TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 221/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994 (Có mặt)

Đăng ký Hộ khẩu thường trú: Tổ 29, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Số 680, tổ 25, khóm D, phường Đ, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 29, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 20/5/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn N do quen biết, tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân, ông bà không tổ chức đám cưới, nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62/KH, quyển số I/2013 ngày 03/5/2013.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà về sống chung bên gia đình chồng, được 01 năm thì cất nhà tạm ra riêng trên đất của bên chồng cho. Cuộc sống vợ chồng êm ấm hạnh phúc được trong thời gian đầu, tuy nhiên sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống và tình cảm vợ chồng, do ông N ăn nhậu thường xuyên về nhà đánh, chửi và nhục mạ bà với những lời lẽ khó nghe, không quan tâm lo kinh tế cho vợ và con. Bà đã nhiều lần góp ý nhưng ông N vẫn không thay đổi. Đến năm 2017 bà về nhà cha mẹ ruột sống, bà và ông N ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Giữa bà và ông N có 01 con chung là cháu Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/12/2012. Từ khi vợ chồng ly thân cháu H sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu H, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn N: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho ông N; Giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao); Giấy trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh cháu Nguyễn Trung H (Bản sao).

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông N ngày 24/7/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 24/7/2019; Bản sao sổ hộ khẩu của ông N và bà T (Do mẹ ông N cung cấp); Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông N ngày 01/8/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N; Về con chung: Bà T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Trung H; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại tổ 29, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang (Theo Phiếu xác minh hộ khẩu ngày 01/8/2019 - Bút lục 40), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông N xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T là do ông N ăn nhậu thường xuyên về nhà đánh, chửi và nhục mạ bà với những lời lẽ khó nghe, không quan tâm lo kinh tế cho vợ và con. Trong quá trình ly thân cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N ngày 24/7/2019 (Bút lục 29), bà Nguyễn Thị H1 là mẹ ruột của ông N xác định: Ông N là người biết lo làm ăn và lo cho vợ con, tuy N có nhậu nhẹt nhưng chỉ là khi có

bạn bè, chứ không nhậu nhẹt thường xuyên như bà T trình bày. Mâu thuẫn giữa bà T và ông N là do bà T có quan hệ bên ngoài, ông N biết được mới ghen tuông và có những lời lẽ không tế nhị đối với bà T. Giữa ông N và bà T đã ly thân từ năm 2017, gia đình hai bên có hàn gắn tình cảm cho các con nhưng không được.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông N có 01 con chung là cháu Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/12/2012. Từ khi vợ chồng ly thân cháu H sống với bà T, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu H, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, để không làm xáo trộn cuộc sống cũng như điều kiện chăm sóc cháu H, cần ổn định việc nuôi con của bà T. Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T: Bà T được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Trung H, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Bà T phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông N trong việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62/KH, quyển số I/2013 ngày 03/5/2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/12/2012, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Bà T phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông N trong việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014335 ngày 13/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 28/8/2019). Ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND TT. An Châu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh